

Bản án số: 86/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/8/2025.
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN G

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa
Bà Đoàn Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An G.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An G tham gia phiên tòa:**
Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 482/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc: Tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Trần Hoàng G**, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp Hiệp Hòa, xã M, tỉnh A (Có mặt).

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Bé B**, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp Hiệp Hòa, xã M, tỉnh A (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Hoàng G trình bày như sau:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007. Tuy nhiên đến năm 2017 thì anh chị mới thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ đầu năm 2023 cho đến nay thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng

quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cự cãi bất hòa nên chị B cùng các con bỏ đi là ở Bình Dương cho đến nay, từ đó anh chị cũng sống ly thân với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên anh Trần Hoàng G yêu cầu được ly hôn chị Nguyễn Thị Bé B.

- *Về quan hệ con chung*: Anh G xác định anh và chị Bé B có 3 người con chung tên Trần Thị Như Ý, sinh ngày 14/4/2008, Trần Nhật Hào, sinh ngày 20/6/2010 và Trần Thị Kim Nhung, sinh ngày 23/01/2013. Hiện các con chung đang sống cùng chị Bé B. Ly hôn anh G yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Anh G xác định quá trình chung sống với nhau, anh và chị Bé B không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

****Theo bản tự khai đề ngày 05/12/2024 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Bé B trình bày như sau:*** Chị và anh Trần Hoàng G cưới nhau do tự tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007 nhưng đến năm 2017 anh chị mới thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, được vài năm thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, anh G có mối quan hệ khác bên ngoài nên thường xuyên đánh đập chị. Nay anh Trần Hoàng G yêu cầu được ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý vì không còn tình cảm nữa.

- *Về con chung*: Chị B xác định chị và anh G có 3 người con chung tên Trần Thị Như Ý, sinh ngày 14/4/2008, Trần Nhật Hào, sinh ngày 20/6/2010 và Trần Thị Kim Nhung, sinh ngày 23/01/2013. Hiện các con đang sống với chị Bé B tại Bình Dương, ly hôn chị Bé B yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng/3 con đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị B và anh G không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa:***

- *Nguyên đơn anh Trần Hoàng G trình bày*: Anh G yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé B. Đối với phần con chung anh đồng ý giao các con chung cho chị B nuôi dưỡng vì các con đều có nguyện vọng muốn sống cùng chị B. Tuy nhiên anh không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng của chị B, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng cho các con theo khả năng của anh vì hiện anh không có công việc ổn định. Về tài sản chung và nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Hoàng G yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé B. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn chị Nguyễn Thị Bé B có nơi cư trú tại ấp Hiệp Hòa, xã Mỹ Thuận, tỉnh An G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn chị Nguyễn Thị Bé B vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết vắng mặt chị bé B theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007 theo phong tục địa phương. Đến năm 2017 thì anh chị mới thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 20/01/2017. Như vậy, hôn nhân giữa anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa anh Trần Hoàng G yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé B. Tại bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án chị B cũng đồng ý với yêu cầu của anh G. Do đó căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B.

[3.2] *Về quan hệ con chung:* Quá trình chung sống anh G và chị Bé B xác định anh chị có 03 người con chung tên Trần Thị Như Ý, sinh ngày 14/4/2008, Trần Nhật Hào, sinh ngày 20/6/2010 và Trần Thị Kim Nhung, sinh ngày 23/01/2013. Hiện các con do chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tại phiên tòa anh Trần Hoàng G cũng đồng ý giao các con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh G và chị B, giao các con chung cho chị Nguyễn Thị Bé B tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại các bản khai chị Bé B yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng/3 con (Tức 2.000.000 đồng/1 người con/1 tháng) đến khi các con đủ 18 tuổi. Trong khi đó anh G chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung là 500.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện chị B làm công nhân thu nhập không ổn định, một mình chị phải nuôi dưỡng 3 con chung nên việc anh G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên với mức cấp dưỡng

2.000.000 đồng/1 người con/1 tháng là cao trong khi anh G không có thu nhập ổn định do anh bị bệnh về cột sống nên không thể làm công việc nặng nhọc, hơn nữa cháu Như Ý cũng đã có công việc và thu nhập có thể nuôi sống bản thân. Do đó HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của chị B, buộc anh Trần Hoàng G phải cấp dưỡng nuôi dưỡng chung mỗi tháng 3.0000.000 đồng/03con chung/tháng.

Thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu tính từ ngày 01/09/2025 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Anh G và chị Bé B xác định giữa anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh Trần Hoàng G phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Bé B với anh Trần Hoàng G. Giao các con chung tên Trần Thị Như Ý, sinh ngày 14/4/2008, Trần Nhật Hào, sinh ngày 20/6/2010 và Trần Thị Kim Nhung, sinh ngày 23/01/2013 cho chị Nguyễn Thị Bé B chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Hoàng G phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.0000.000 đồng (*Ba triệu đồng*)/03 con chung/ tháng. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu tính từ ngày 01/09/2025 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị Nguyễn Thị Bé B nuôi con; anh Trần Hoàng G được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Hoàng G và chị Nguyễn Thị Bé B xác định anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Trần Hoàng G phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009706 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G. Như vậy, anh Trần Hoàng G còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

5. Quyền kháng cáo: Báo cho anh G biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Nguyễn Thị Bé B có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An G;
- VKSND Khu vực 4;
- CCTHADS tỉnh An G;
- UBND xã Mỹ Thuận, tỉnh An G;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn An

